

Nhân tố ảnh hưởng tới tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phan Hồng Mai*, Cao Đức Anh**

Ngày nhận: 9/8/2014

Ngày nhận bản sửa: 10/9/2014

Ngày duyệt đăng: 22/9/2014

Tóm tắt:

Bất chấp nỗ lực quản lý của cả hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, tỷ lệ nợ xấu đã tăng trở lại, chính thức vượt mốc 4% từ tháng 4/2014 và tiếp tục tăng đến 4,84% vào tháng 6/2014. Diễn biến này đặt ra yêu cầu tìm kiếm các giải pháp hữu hiệu hơn cho bài toán nợ xấu, một nội dung quan trọng của đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015. Với bộ dữ liệu mảng của 16 ngân hàng thương mại từ năm 2011 đến 2013, khảo sát 8 biến tài chính và phi tài chính cùng các biến giả cần thiết, nhóm tác giả phát hiện 6 nhân tố ảnh hưởng tới tỷ lệ nợ xấu. Đó là tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp, dư nợ tín dụng trung dài hạn, dư nợ tín dụng xây dựng – bất động sản trong tổng dư nợ, hệ số an toàn vốn tối thiểu, số năm hoạt động và số lượng công ty con thuộc sở hữu của ngân hàng thương mại.

Từ khóa: Nợ xấu, ngân hàng thương mại, tín dụng.

1. Sự cần thiết của nghiên cứu

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước tính đến ngày 31/12/2013, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam gồm 1 ngân hàng thương mại nhà nước, 37 ngân hàng thương mại cổ phần. Với mạng lưới chi nhánh bao phủ rộng khắp các tỉnh, thành phố, ngân hàng thương mại Việt Nam đóng vai trò quyết định trên thị trường tiền gửi và tín dụng trong nước (chiếm khoảng 90% thị phần). Tổng tài sản của cả hệ thống liên tục gia tăng - bình quân 31,67% mỗi năm cho cả giai đoạn 2007 - 2013. Tuy vậy, trái ngược với đà tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô, khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức thấp và ngày càng giảm sút, tỷ lệ sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)

không ổn định và đặc biệt, tỷ lệ nợ xấu luôn ở mức trên 3,4% (trừ năm 2009), thể hiện tại Bảng 1.

Diễn biến nêu trên thể hiện sự phát triển thiếu bền vững của cả hệ thống, sự phản ứng tiêu cực và thái quá đối với các giải pháp điều hành cần thiết của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như thông tư số 13/2010/TT - NHNN (Ngân hàng Nhà nước, 2010), Nghị quyết số 11/NQ - CP (Chính phủ, 2011), quyết định số 254/QĐ - TTg phê duyệt đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015” (Thủ tướng Chính phủ, 2012) hay quyết định số 843/QĐ - TTg phê duyệt đề án xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng và Đề án thành lập công ty Quản lý tài sản Việt Nam - VAMC (Thủ tướng

Bảng 1. Một số chỉ tiêu tài chính của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
ROE	11,83	9,43	15,20	13,40	14,30	4,70	6,50
ROA	1,52	1,27	1,10	1,00	1,10	0,40	0,60
Tỷ lệ nợ xấu	3,40	3,60	2,00	2,70	3,10	4,20	3,60

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

Bảng 2: Tỷ lệ nhóm nợ trong tổng nợ quá hạn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2011 đến 2013

Tỷ lệ từng nhóm nợ trong tổng nợ quá hạn	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Nhóm 2	70,20%	62,50%	58,70%
Nhóm 3	6,90%	8,30%	7,50%
Nhóm 4	7,00%	10,70%	6,70%
Nhóm 5	15,80%	18,40%	27,10%

Nguồn: Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

Chính phủ, 2013).

Sau ba năm nỗ lực, có vẻ các giải pháp được áp dụng (kể cả việc VAMC mua lại nợ xấu) mới chỉ thay đổi hình thức các khoản nợ (chuyển từ nhóm dưới lên nhóm trên, chuyển từ nội bảng ra ngoại bảng, chuyển từ báo cáo của ngân hàng sang VAMC, không ngoại trừ cả các thủ thuật kế toán để tính giảm tỷ lệ nợ xấu...) thay vì tính toán xác đáng rủi ro tín dụng và quản lý chặt chẽ nguy cơ phát sinh nợ xấu. Bằng chứng là: dù tỷ lệ nợ xấu đến cuối năm thay đổi nhưng trong năm diễn biến rất phức tạp, trời sạt thất thường, đặc biệt, từ năm 2011 đến 2013, tỷ trọng nợ nhóm 2 – cần chú ý giảm nhưng nhóm 5 – có khả năng mất vốn lại tăng, thể hiện trong Bảng 2.

Thực tế này đặt ra yêu cầu nghiên cứu mới, theo hướng phát hiện, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại Việt Nam, tạo cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp phòng ngừa rủi ro, hạn chế nợ xấu hiệu quả hơn.

2. Tổng quan nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

Rủi ro tín dụng là khả năng người vay không thể đáp ứng đầy đủ và đúng hạn các yêu cầu thanh toán ('credit risk', 2014). Do đó, để đảm bảo lợi nhuận thực của ngân hàng thương mại, cần hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Từ năm 1988 tới nay, hiệp ước Basel I, II, III lần lượt được thiết lập nhằm định hướng quản trị rủi ro tín dụng và thanh khoản cho các ngân hàng thương mại trên toàn cầu. Đồng thời, những nghiên cứu thực nghiệm nhằm xác định nhân tố tác động tới rủi ro tín dụng đã được triển khai tại nhiều quốc gia với các cách tiếp cận khác nhau. Trong các công trình này, rủi ro tín dụng (biên phụ thuộc) được tính toán dựa trên lý thuyết định giá tài sản tài chính – CAPM của Sharpe (1963) hoặc Lý thuyết danh mục đầu tư của Markowitz (1959) hay lý thuyết về rủi ro và đòn bẩy của Hamada (1972). Còn biên phụ thuộc – là các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng – được chia thành hai nhóm: yếu tố vĩ mô của nền kinh tế và yếu tố vi mô thuộc về ngân hàng.

Theo xu hướng thứ nhất, các tác giả Fischer và cộng sự (2000), Ahmad (2003), Vazquez (2012) chứng minh GDP tác động thuận chiều tới rủi ro tín dụng tại Mỹ, Canada, Malaysia và Brazil. Còn tại 5 nước Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Italia, các yếu tố làm tăng rủi ro tín dụng bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất (Castro, 2012). Điều này cũng đúng tại Nepal, theo nghiên cứu của Poudel (2013). Một nghiên cứu khác của Vogiazas và Nikolaidou (2011) cho thấy sự biến động của chỉ số xây dựng, chỉ số sản xuất công nghiệp, tỷ giá hối đoái, tốc độ tăng trưởng tín dụng kết hợp với khủng hoảng tài chính đã làm suy giảm chất lượng tài sản của các ngân hàng tại Bulgari. Cũng có một phần nhận định này, Chang (2001) phát hiện thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính tại Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Philipines, Thái Lan rủi ro tín dụng đều tăng cao.

Đối với hướng nghiên cứu thứ hai, tập trung vào đặc điểm nội tại của ngân hàng, Shehzad và cộng sự (2010) khảo sát hơn 500 ngân hàng thương mại tại 50 quốc gia, phát hiện việc sở hữu tập trung bởi một nhóm cổ đông đối với ngân hàng có thể làm giảm đáng kể các khoản vay không được hoàn trả. Trên một phương diện khác, Jiménez và Saurina (2004) xác định các khoản vay được đảm bảo càng cao lại có nguy cơ không hoàn trả lớn, tương tự, các khoản vay được cấp bởi ngân hàng tiết kiệm và mối quan hệ mật thiết giữa khách hàng và ngân hàng đều là nguyên nhân gia tăng rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thuộc Tây Ban Nha. Tại Ấn Độ, Das và Ghos (2007) tìm ra nhân tố gây nên các vấn đề đối với khoản vay là tốc độ tăng trưởng tín dụng, chi phí hoạt động và quy mô ngân hàng. Trong đó, nhân tố tốc độ tăng trưởng tín dụng cũng được các tác giả khác thừa nhận có tác động tới rủi ro tín dụng tại Croatia (Kraft và Jankov, 2005), (Caprio và Klingebiel, 1997). Còn về quy mô ngân hàng, nếu đo bằng giá trị thị trường sẽ có quan hệ thuận chiều trong giai đoạn phát triển bình thường nhưng có quan hệ ngược chiều trong thời gian chính phủ ban hành

chính sách thay đổi lớn (Galloway và cộng sự, 1997), nếu đo bằng giá trị sổ sách tổng tài sản thì có quan hệ ngược chiều với rủi ro tín dụng (Hassan và cộng sự, 1994). Ngoài ra, trong nghiên cứu của Galloway (1997), Hassan (1994) cũng chỉ ra được một số nhân tố khác như đòn bẩy hoạt động, vốn và giá trị sổ sách, sự đa dạng hóa có thể làm thay đổi nguy cơ khách hàng không trả nợ. Tuy nhiên, Gallo và cộng sự (1996), Ahmad và Ariff (2007) đều không phát hiện mối quan hệ nào giữa đòn bẩy và rủi ro tín dụng. Trường hợp mâu thuẫn như vậy cũng xảy ra khi xem xét chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, trong khi Berger và DeYoung (1997), Shrieves và Dahl (1992) đo được tác động cố định đối với các ngân hàng khác nhau nhưng Cummins và Sommer (1996) phát hiện điều ngược lại.

Tại Việt Nam, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, rủi ro tín dụng (làm căn cứ phân loại nợ và trích lập dự phòng) được xác định bằng kết quả xếp hạng tín nhiệm hoặc thời gian quá hạn của khoản vay. Tuy nhiên, trên thực tế, cách thứ hai được lựa chọn phổ biến hơn. Việc này đã bị phê phán bởi Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), Phạm Thu Thủy và Đỗ Thị Thu Hà (2013), Đinh Thị Thanh Vân (2012). Đồng thời, các tác giả cũng khuyến nghị áp dụng cách xác định mới dựa trên xác suất vỡ nợ hay khung giá trị VaR của hiệp ước Basel nhưng chưa được thực hiện rộng rãi. Bên cạnh đó, cần giám sát chặt chẽ việc tuân thủ quy ước Basel để tránh tình trạng chỉ số an toàn vốn tốt lại là tín hiệu mất an toàn như nhận định của chuyên gia Nguyễn Trí Hiếu, Nguyễn Xuân Thành (Đầu tư Chứng khoán, 2013). Trên cơ sở đo rủi ro tín dụng bằng tỷ lệ nợ xấu, các nhân tố ảnh hưởng được xác định bao gồm: nhân sự và biện pháp quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại không đạt tiêu chuẩn của Basel III (trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách – VERP, 2014), sở hữu chéo phức tạp, đầu tư ngoài ngành tràn lan (Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, 2014), tăng trưởng tín dụng quá mức, cơ cấu không hợp lý, thông tin tín dụng không chính xác, công nghệ ngân hàng bắt cập, hành lang pháp lý không đầy đủ (Lê Thị Hồng Hạnh, 2013), khủng hoảng kinh tế và hiệu quả giám sát thấp (Nguyễn Minh Phong, 2012), thị trường bất động sản trầm lắng, áp lực cấp tín dụng cho các doanh nghiệp nhà nước (Phạm Thị Kim Ánh, 2014)... cùng hàng loạt nguyên nhân khác được chuyên gia, phóng viên đề cập trên các phương tiện truyền thông.

Ngoài ra, xem xét rộng hơn về các yếu tố phi tài chính tác động tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (được nhóm tác giả kỳ vọng cũng ảnh hưởng tới tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại), Arrow

(1962), Jovanovic (1982), Ericson và Pakes (1995) chỉ ra quan hệ thuận chiều giữa số năm hoạt động của doanh nghiệp với hiệu quả sử dụng vốn. Tuy vậy, Leonard – Barton (1992), Agarwal và Gort (1996, 2002) lại tìm ra điều ngược lại. Bên cạnh đó, Nguyễn Đức Hiền và cộng sự (2014) đã phát hiện sự ảnh hưởng tiêu cực của số lượng công ty thành viên tới hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu của các tổng công ty xây dựng nhà nước tại Việt Nam.

Tổng kết lại, có nhiều nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại, đã được đề cập trong các lý thuyết về quản trị ngân hàng thương mại, trở thành đối tượng tác động của những chuẩn mực, quy ước về quản trị rủi ro tín dụng, được nhiều tác giả nước ngoài kiểm chứng bằng thực nghiệm. Nhưng tại Việt Nam, hầu hết các kết quả nghiên cứu đều dựa trên quan điểm cá nhân và minh chứng bằng số liệu thống kê mô tả nên độ tin cậy thấp. Nhằm khắc phục hạn chế đó, bổ sung “khoảng trống nghiên cứu”, trong công trình này, nhóm tác giả lựa chọn phương pháp hồi quy tương quan trên bộ dữ liệu mảng 3 năm của 16 ngân hàng thương mại cổ phần để phát hiện mối quan hệ và đo lường mức độ tác động của từng yếu tố tới nợ xấu của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Trình tự thực hiện và kết quả cụ thể được trình bày trong các phần tiếp theo của bài viết.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

* **Mẫu nghiên cứu:** Từ 38 ngân hàng thương mại của Việt Nam, loại trừ những ngân hàng mới thành lập hoặc hợp nhất với ngân hàng khác (khiến dữ liệu tài chính không đảm bảo tính so sánh) và những ngân hàng không công bố đủ thông tin cần thiết, nhóm tác giả xác định mẫu nghiên cứu 16 ngân hàng thương mại cổ phần, phạm vi dữ liệu từ năm 2011 đến 2013 được kết mảng để phân tích (panel data). Danh sách chi tiết được trình bày tại phụ lục 1.

* **Nguồn thu thập dữ liệu:** Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính, đăng tải trên website của các ngân hàng thương mại. Trong trường hợp, dữ liệu về một biến của quan sát nào đó bị khuyết thiếu (missing), sẽ được thay thế bằng giá trị trung bình của biến đó trong mẫu nghiên cứu.

* **Phương pháp nghiên cứu:** Áp dụng kỹ thuật thống kê mô tả và hồi quy tuyến tính, sử dụng phần mềm hỗ trợ: STATA. Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_i X_i + e_i$$

Trong đó:

i là số thứ tự của quan sát trong n quan sát.

X_i là 1 vector biến độc lập bao gồm các biến được mô tả trong bảng 3.

e_i là sai số ngẫu nhiên.

* **Biến phụ thuộc:** Tỷ lệ nợ xấu, tính bằng tỷ trọng giữa tổng dư nợ tín dụng từ nhóm 3 đến nhóm 5 trên tổng dư nợ tín dụng vào ngày cuối kỳ nghiên cứu.

* **Biến độc lập:** Căn cứ vào tổng quan nghiên cứu đã trình bày tại mục 2 và cơ sở dữ liệu công khai tại Việt Nam, nhóm tác giả xác định 8 biến độc lập được đưa vào mô hình, trình bày trong bảng 3.

Đồng thời, căn cứ vào các kết quả nghiên cứu đã có, chiều tác động tới tỷ lệ nợ xấu được kỳ vọng như thể hiện trong bảng 4.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến của mô hình

Kết quả thống kê mô tả cho biết đặc điểm chung của mẫu nghiên cứu, được trình bày trong bảng 5. Theo đó, tỷ lệ nợ xấu bình quân bằng 2,7% (thấp hơn mức quy định 3% của Ngân hàng Nhà nước). Trường hợp cá biệt có nợ xấu cao nhất trong 3 năm

là ngân hàng thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (8,43% - năm 2012). Trong khi đó, năm 2011, ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín đạt tỷ lệ nợ xấu thấp nhất, 0,56%. Tổng tài sản bình quân của nhóm ngân hàng bằng 156 nghìn tỷ VND, trong đó lớn nhất là ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, nhỏ nhất là ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn.

Tùy theo chiến lược phát triển, phù hợp với điều kiện cụ thể, mỗi ngân hàng thương mại duy trì một cơ cấu tín dụng theo khách hàng, ngành nghề và thời hạn khác biệt. Song, xét theo số đông, các ngân hàng thương mại vẫn cấp tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp nhiều hơn khách hàng cá nhân (bình quân 67,25%), chủ yếu là thời hạn ngắn và dành cho ngành sản xuất – chế biến và xây dựng – bất động sản (chiếm khoảng 44% tổng dư nợ tín dụng). Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các ngân hàng thương mại đều lớn hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước

Bảng 3: Danh sách biến độc lập của mô hình nghiên cứu

TT	Tên và ký hiệu biến	Cách xác định
1	Quy mô	Logarit của Tổng tài sản tại ngày cuối kỳ
2	TD doanh nghiệp	Tỷ trọng dư nợ tín dụng dành cho khách hàng doanh nghiệp trong tổng dư nợ tín dụng tại ngày cuối kỳ
3	TD trung dài hạn	Tỷ trọng dư nợ tín dụng trung dài hạn trong tổng dư nợ tín dụng tại ngày cuối kỳ
4	TD xây dựng – bất động sản	Tỷ trọng dư nợ tín dụng dành cho ngành xây dựng – bất động sản trong tổng dư nợ tín dụng tại ngày cuối kỳ
5	TD sản xuất – chế biến	Tỷ trọng dư nợ tín dụng dành cho ngành sản xuất – chế biến trong tổng dư nợ tín dụng tại ngày cuối kỳ
6	CAR	Hệ số an toàn vốn tối thiểu tại ngày cuối kỳ
7	Tuổi NH	Số năm hoạt động của ngân hàng đến thời điểm nghiên cứu
8	Thành viên	Số lượng công ty con do ngân hàng sở hữu tại ngày cuối kỳ

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Bảng 4: Chiều tác động kỳ vọng của các biến độc lập tới tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại

STT	Tên biến	Chiều tác động kỳ vọng
1	Quy mô	+/-
2	TD doanh nghiệp	+/-
3	TD trung dài hạn	+
4	TD xây dựng – bất động sản	+
5	TD sản xuất – chế biến	+
6	CAR	+/-
7	Tuổi NH	+/-
8	Thành viên	+

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Bảng 5: Kết quả thống kê mô tả các biến của mô hình

TT	Tên biến	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Phương sai sai số thay đổi	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
1	Tỷ lệ nợ xấu	%	2,700	0,014	0,560	8,430
2	Quy mô		18,238	1,207	16,502	20,172
4	TD doanh nghiệp	%	67,258	0,176	20,350	94,770
3	TD trung dài hạn	%	40,880	0,102	19,400	64,030
5	TD xây dựng – bất động sản	%	21,820	0,161	4,300	82,400
6	TD sản xuất – chế biến	%	22,959	0,082	0,510	36,990
7	An toàn vốn	%	14,985	0,055	9,230	34,400
8	Tuổi NH	Năm	24,937	10,912	17,000	57,000
9	Thành viên	Công ty	2,361	1,779	0,000	6,000

Số quan sát của mỗi biến: 48

Nguồn: Báo cáo thường niên 16 ngân hàng thương mại cổ phần năm 2011, 2012, 2013 và tính toán của tác giả

(9%), xoay quanh mức 15%, cá biệt năm 2011, CAR của ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt đạt mức 34,4%. Thời gian hoạt động (tuổi) của các ngân hàng chênh lệch đáng kể, lâu năm nhất là ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng “trẻ” nhất là ngân hàng thương mại cổ phần Kiên Long. Bình quân mỗi ngân hàng thương mại cổ phần sở hữu 2 công ty con (thường kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán, cho thuê tài chính, bảo hiểm...).

4.2. Ma trận tự tương quan giữa các biến của mô hình

Bảng 6 thể hiện ma trận hệ số tương quan cặp giữa các biến để nhận diện độ mạnh giữa các tương quan từng cặp biến số độc lập.

Kết quả tại bảng 6 cho thấy với độ tin cậy 95%, quy mô tài sản, hệ số an toàn vốn tối thiểu có quan hệ với tỷ lệ nợ xấu. Đây là cơ sở để nhóm tác giả tiếp tục kiểm định mô hình nhằm khẳng định chính xác nhân tố ảnh hưởng tới tỷ lệ nợ xấu cũng như ước lượng mức độ tác động cụ thể.

4.3 Kết quả ước lượng của mô hình nghiên cứu

Kiểm định Hausman cho thấy phương pháp FE là lựa chọn thích hợp trong trường hợp này (thể hiện trong phụ lục 2). Sau khi khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, kết quả thể hiện bảng 7.

Như vậy, tồn tại sự ảnh hưởng – mang tính bản chất – của tỷ trọng dư nợ tín dụng dành cho khách hàng doanh nghiệp, dư nợ tín dụng trung dài hạn, dư nợ tín dụng xây dựng – bất động sản trong tổng dư nợ, hệ số an toàn vốn tối thiểu, số năm hoạt động và số lượng công ty con tới tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại. Các mối liên hệ khác chưa đủ cơ sở để

thừa nhận.

Theo đó, tỷ lệ dư nợ tín dụng dành cho khách hàng doanh nghiệp là nhân tố duy nhất tác động ngược chiều tới tỷ lệ nợ xấu, chứng tỏ các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay đang kiểm soát rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp tốt hơn so với nhóm khách hàng cá nhân, phù hợp với đánh giá của Phan Hồng Mai và cộng sự (2013) và cảnh báo của ngân hàng Nhà nước về rủi ro tín dụng cá nhân (Thanh Xuân, 2013).

Ngược lại, tỷ trọng dư nợ tín dụng trung dài hạn và tín dụng xây dựng – bất động sản tỷ lệ thuận với tỷ lệ nợ xấu, đồng nghĩa với việc càng mở rộng tín dụng trung dài hạn, đặc biệt đối với lĩnh vực xây dựng – bất động sản, tỷ lệ nợ xấu càng gia tăng. Điều này đã được tác giả Lê Thị Hồng Hạnh (2013) và Phạm Thị Kim Ánh (2014) xác nhận, đồng thời, được củng cố bởi số liệu báo cáo của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2014) cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong dài hạn chưa có dấu hiệu phục hồi rõ rệt, đặc biệt khả năng thanh toán lãi vay của ngành xây dựng – bất động sản (cùng với ngành khai khoáng) từ năm 2011 đến 2013 đạt mức thấp nhất trong cả nền kinh tế. Do đó, nguy cơ không thanh toán nợ đầy đủ và đúng hạn gia tăng, dẫn tới phát sinh nợ xấu.

Mối quan hệ thuận giữa tuổi ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu có thể do càng hoạt động lâu năm, rủi ro tích lũy càng lớn, khi thị trường suy thoái, tình trạng vỡ nợ sẽ xảy ra. Kết quả này tương đồng với phát hiện của các tác giả Leonard – Barton (1992), Agarwal và Gort (1996) khi nghiên cứu về ảnh hưởng của tuổi doanh nghiệp tới kết quả hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, số lượng công ty thành viên ảnh

Bảng 6: Ma trận tự tương quan giữa các biến của mô hình

	Nợ xấu	Quy mô	TD DN	TD trung dài hạn	TD XD – BDS	TD SX - CB	CAR	Tuổi NH	Thành viên
Nợ xấu	1,000								
Quy mô	-0.361**	1,000							
TD DN	-0.147	0.207	1,000						
TD trung dài hạn	0.049	0.271*	0.123	1,000					
TD XD – BDS	-0.081	-0.044	0.284*	0.012	1,000				
TD SX - CB	-0.185	0.291**	0.247*	-0.268*	-0.262*	1,000			
CAR	0.286**	-0.648***	-0.390***	-0.560***	-0.098	-0.096	1,000		
Tuổi NH	-0.074	0.603***	0.006	-0.010	-0.131	0.333**	-0.193	1,000	
Thành viên	-0.236	0.571***	-0.075	0.025	-0.370***	0.173	-0.347**	0.191	1,000

(* $p < 10\%$; ** $p < 5\%$; *** $p < 1\%$)

Số quan sát của mỗi biến: 48

Nguồn: Báo cáo thường niên 16 ngân hàng thương mại cổ phần năm 2011, 2012, 2013 và tính toán của tác giả

Bảng 7: Giá trị ước lượng của các biến trong mô hình

Biến độc lập	Giá trị ước lượng
Quy mô	-0,0031 (0,0089)
TD doanh nghiệp	-0,0889*** (0,0012)
TD trung dài hạn	0,0224* (0,0058)
TD xây dựng – bất động sản	0,0406** (0,0044)
TD sản xuất – chế biến	0,0373 (0,0128)
An toàn vốn	0,0854** (0,0103)
Tuổi NH	0,0036** (0,0007)
Thành viên	0,0216** (0,0041)
Hằng số	-0,0348 (0,1721)

Sai số chuẩn được ghi trong ngoặc đơn.

Biến phụ thuộc: tỷ lệ nợ xấu (%)

Số quan sát: 48 (chia thành 3 nhóm)

R^2 đã điều chỉnh = 50,36%

Prob > F = 0,0283

* $p < 10\%$ ** $p < 5\%$ *** $p < 1\%$

Nguồn: Báo cáo thường niên các ngân hàng năm 2011, 2012, 2013 và tính toán của tác giả

hường tiêu cực tới tỷ lệ nợ xấu. Càng sở hữu nhiều công ty con, ngân hàng thương mại càng bị phân tán nguồn lực và đối mặt với rủi ro lớn hơn, nếu không có biện pháp quản trị rủi ro thích hợp, tỷ lệ nợ xấu

tất yếu tăng lên. Những điểm yếu về quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại không đạt tiêu chuẩn của Basel III và tình trạng đầu tư ngoài ngành tràn lan đã được VERP (2014), Ủy ban Giám sát Tài chính

Quốc gia (2014) khẳng định là nguyên nhân của “khủng hoảng nợ xấu”.

Nhân tố cuối cùng có ảnh hưởng thuận chiều tới tỷ lệ nợ xấu là hệ số an toàn vốn tối thiểu. Mặc dù chiều tác động như vậy ngược với mục đích thiết lập các quy định bảo đảm an toàn của hiệp ước Basel nhưng đúng với dự kiến của một số chuyên gia trong nước do tình trạng giấu nợ, đảo nợ hay “chạy đua” tăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam (theo Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, 2014 và Đầu tư chứng khoán, 2013). Phân tích chi tiết hơn, kết quả ước lượng trên có thể được giải thích bởi (i) tỷ lệ nợ xấu chưa được tính chính xác ngay từ bước phân loại nợ; (ii) CAR chưa được tính chuẩn xác, đặc biệt là trọng số rủi ro đối với từng loại tài sản; (iii) giá trị CAR tăng lên nhờ tăng việc bổ sung vốn điều lệ thông qua sở hữu chéo, không kèm theo nâng cao năng lực quản trị rủi ro và (iv) CAR không phản ánh đầy đủ khả năng chống đỡ rủi ro của ngân hàng do chưa tính tới rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường...

5. Kết luận

5.1. Gợi ý chính sách từ kết quả nghiên cứu

Thông qua khảo sát định lượng các yếu tố nội tại của 16 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, nhóm tác giả phát hiện cơ cấu tín dụng chưa hợp lý, rủi ro tín dụng tích lũy theo thời gian trong khi năng lực quản trị còn hạn chế là những nguyên nhân chính làm gia tăng nợ xấu. Do đó, trong tương lai, để kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả hơn, hạn chế phát sinh nợ xấu, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần lưu ý:

- Thực hiện triệt để các nhiệm vụ đặt ra trong đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng, trong đó chú trọng sáp nhập các ngân hàng thương mại cổ phần nhỏ, ngân hàng thương mại cổ phần mới thành lập với các ngân hàng thương mại lâu năm nhằm tăng cường nguồn lực theo chiều sâu để đối phó tốt hơn

với rủi ro tín dụng. Tiếp tục thúc đẩy và kiểm soát chặt chẽ lộ trình điều chỉnh tăng vốn pháp định, hạn chế sở hữu chéo.

- Hướng dẫn và yêu cầu các ngân hàng thương mại thực hiện đầy đủ các quy định về kiểm soát rủi ro theo thông lệ quốc tế. Chú ý đảm bảo cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro chặt chẽ, triển khai tác nghiệp chuẩn xác, minh bạch. Nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của ban kiểm soát đối với hoạt động của ngân hàng thương mại nói chung và nghiệp vụ tín dụng nói riêng.

- Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín nhiệm, đảm bảo đánh giá xác thực, khách quan năng lực tài chính của khách hàng, tiến tới phân loại nợ dựa trên kết quả xếp hạng tín nhiệm thay thế cho số ngày quá hạn. Tính toán rủi ro tín dụng bằng khả năng xảy ra biến cố khách hàng không trả nợ đầy đủ và đúng hạn như gợi ý của một số tác giả đã nêu trên.

- Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng công khai, minh bạch. Hoàn thiện hệ thống pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế. Thực hiện triệt để các giải pháp phục hồi kinh tế, tạo điều kiện để khối doanh nghiệp phát triển ổn định trong dài hạn, đảm bảo khả năng thanh toán nợ đầy đủ, đúng hạn.

5.2. Gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo

Để tăng giá trị khoa học của nghiên cứu, trong tương lai, các công trình tiếp theo có thể thực hiện theo các hướng: (i) Bổ sung số lượng quan sát đồng thời kéo dài chuỗi thời gian để có được bộ dữ liệu đầy đủ và tin cậy hơn; (ii) khảo nghiệm tác động trễ của các biến nêu trên đối với thay đổi của tỷ lệ nợ xấu; (iii) lựa chọn cách thức khác để đo lường rủi ro tín dụng trong tương lai thay thế cho biến phụ thuộc là tỷ lệ nợ xấu; (iv) chuyển hướng nghiên cứu sang các yếu tố thuộc về khách hàng; (v) thay đổi vị trí nghiên cứu là cơ quan quản lý nhà nước, xem xét các yếu tố vĩ mô như đã trình bày trong tổng quan nghiên cứu. □

PHỤ LỤC 1:

Danh sách các ngân hàng thương mại thuộc mẫu nghiên cứu

STT	Tên ngân hàng thương mại	STT	Tên ngân hàng thương mại
1	Á Châu	9	Nam Á
2	Đông Á	10	Sài Gòn
3	Đại Dương	11	Sài Gòn Thương tín
4	An Bình	12	Xăng dầu Petrolimex
5	Bản Việt	13	Xuất nhập khẩu Việt Nam
6	Hàng Hải Việt Nam	14	Ngoại thương Việt Nam
7	Kỹ thương Việt Nam	15	Công thương Việt Nam
8	Kiên Long	16	Đầu tư và PT Việt Nam

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và lựa chọn của tác giả

PHỤ LỤC 2: Kết quả kiểm định Hausman

---- Coefficients ----

	(b)	(B)	(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))
	tdcd	.	Difference	S.E.
Quy mô	-.0031879	-.0053685	.0021807	.0160109
TD doanh nghiệp	-.0889328	-.0065693	-.0823635	.0234967
TD trung dài hạn	.022402	.0483687	-.0259667	.0191813
TD XD - BĐS	.0406349	.0003777	.0402572	.0131002
TD SX - CB	.0372757	-.0047471	.0420229	.0201461
CAR	.0854067	.0663964	.0190103	.
Tuổi NH	.0035812	.000338	.0032431	.0024145
Thành viên	.0216313	.0005642	.0210672	.0093022

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2 (8)} &= (\mathbf{b}-\mathbf{B})'[(\mathbf{V}_b-\mathbf{V}_B)^{-1}](\mathbf{b}-\mathbf{B}) \\ &= 28.58 \end{aligned}$$

$$\text{Prob} > \text{chi2} = 0.0004$$

($\mathbf{V}_b-\mathbf{V}_B$ is not positive definite)

Giá trị prob = 0,0004 < 0,005 nên với mức ý nghĩa 5%, thừa nhận giả thuyết Ho, lựa chọn mô hình FEM.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Tài liệu tham khảo

- Agarwal, R. và Gort, M. (1996), 'The evolution of market and entry, exit and survival of firms', *The Review of economics and statistics*, số 78, tập 3, trang 489 đến 498.
- Ahmad, N.H. (2003), 'Credit Risk Determinants: By Institutional Type', báo cáo hội nghị *Malaysian Finance Association*, 2003.
- Ahmad, N.H. và Ariff, M. (2007), 'Multi-country study of bank credit risk determinants', *The International Journal of Banking and Finance*, số 5, tập 1, trang 35 đến 152.
- Arrow, K.J (1962), 'The Economic implications of learning by doing', *The review of Economic studies*, số 29, tập 3, trang 155 đến 173.
- Berger, Allen N. và DeYoung, R. (1997), 'Problem Loans and Cost Efficiency in Commercial Banks'. *Journal of Banking and Finance*, số 21, trang 849 đến 870.
- Caprio, G.Jr. và Klingebiel, D. (1997), 'Bank Insolvency: Bad Luck, Bad Policy and Bad Banking'. *Michael Bruno and Boris Pleskonic, eds. Annual Bank Conference on Development Economic 1996*, The World Bank.
- Castro, V. (2012), 'Macroeconomic determinants of the credit risk in the banking system: The case of the GIPSI', truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2014 từ <http://www.nipe.eeg.uminho.pt/Uploads/WP_2012/NIPE_WP_11_2012.pdf>.
- Chang, R. (2001), 'Understanding Recent Crises in Emerging Markets', *Economic Review, Federal Reserve Bank of Atlanta*, quý 2 năm 2001. Georgia, Hoa Kỳ, trang 6 đến 16.
- Chính phủ (2011), Nghị quyết số 11/NQ – CP, *Về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội*, ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2011.
- 'Credit risk' (2014), *Wikipedia*, truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2014 từ <http://en.wikipedia.org/wiki/Credit_risk>.

- Cummins, J.D. và Sommer, D.W. (1996), 'Capital and risk in property-liability insurance markets', *Journal of Banking and Finance*, số 20, trang 1069 đến 1092.
- Das, A. và Ghosh, S. (2007), 'Determinants of Credit Risk in Indian State-owned Banks: An Empirical Investigation', *Economic Issues*, số 2 (tháng 12 năm 2007), trang 48 đến 66.
- Đầu tư chứng khoán (2013), '*Chỉ số an toàn vốn, tín hiệu... mất an toàn!*' truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2014 từ <<http://tinnhanhchungkhoan.vn/tien-te/chi-so-an-toan-von-tot-tin-hieu-mat-an-toan-11457.html>>
- Đinh Thị Thanh Vân (2012), 'Đánh giá nợ xấu theo quy định Việt Nam và tiêu chuẩn Quốc tế'. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 186, trang 31-36.
- Ericson, R. và Parkes, A. (1995), 'Markov – perfect industry dynamics: a framework for empirical work', *The Review of Economics studies*, số 62, tập 1, trang 53 đến 82.
- Fischer, K.P., Gueyie, J.P. và Ortiz, E. (2000), 'Risk-taking and charter value of commercial banks from the NAFTA countries'. Bài trình bày tại *1st International Banking and Finance Conference*, Malaysia, 2000.
- Galloway, T.M., Lee, W.B. và Roden, D.M. (1997), 'Banks' changing incentives and opportunities for risk taking', *Journal of Banking and Finance*, số 21, trang 509 đến 527.
- Gallo, J.G., Apilado, V.P. và Kolari, J.W. (1996), 'Commercial bank mutual fund activities: implications for bank risk and profitability', *Journal of Banking and Finance*, số 20, trang 1775 đến 1791.
- Hamada, Robert S. (1972), 'Portfolio Analysis, Market Equilibrium and Corporate Finance'. *The Journal of Finance*, số 24, tập 1, trang 13 đến 31.
- Hassan, K.M, Karels, G.V. và Peterson, M.O. (1994), 'Deposit Insurance, market discipline and off-balance sheet banking risk of large U.S. commercial banks', *Journal of Banking and Finance*, số 18, trang 575-593.
- Jovanovic, B. (1982), 'Selection and Evolution of industry', *Econometrica*, số 50, trang 649 đến 670.
- Jiménez, G. và Saurina, J. (2004), '*Collateral, type of lender and relationship banking as determinants of credit risks*', truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2014 từ <<http://www.bde.es/f/webbde/SES/Secciones/Publicaciones/PublicacionesSeriadas/DocumentosTrabajo/04/Fic/dt0414e.pdf>>.
- Kraft E. và Jankov. L (2005), 'Does Speed kill? Lending booms and their consequences in Croatia', *Journal of Banking and Finance*, số 29, trang 105 đến 121.
- Leonard – Barton, D. (1992), 'Core capabilities and core rigidities: a paradox in managing new product development', *Strategic management Journal*, số 13 (ấn phẩm đặc biệt), trang 111 đến 125.
- Lê Thị Hồng Hạnh (2013), 'Giải quyết nợ xấu - vấn đề mấu chốt trong tái cơ cấu hệ thống Ngân Hàng'. *Tạp chí Trung tâm thông tin tư liệu*, số 01 năm 2013.
- Markowitz, Harry M. (1959), '*Portfolio selection efficient diversification of investments*, John Wiley & Sons, Inc., New York, 1959.
- Ngân hàng Nhà nước (2010), *Thông tư số 13/2010/TT – NHNN, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 20 tháng 5 năm 2010.
- Ngân hàng Nhà nước (không năm xuất bản), *Hệ thống báo cáo phục vụ điều hành chính sách tiền tệ quốc gia*, truy cập ngày 10 tháng 8 năm 2014 từ <<http://mis82.sbv.gov.vn>>.
- Nguyễn Đức Hiển, Mai Công Quyền, Đào Lê Trang Anh và Võ Thế Vinh (2014), 'Nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý vốn tại các tổng công ty xây dựng nhà nước', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 204, tháng 6 năm 2014, trang 48 – 61.
- Nguyễn Thị Hoài Phương (2012), '*Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại Việt Nam*'. Luận án tiến sĩ. Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Minh Phong (2012), '*Nợ xấu – nguyên nhân và lời giải*', truy cập ngày 10 tháng 8 năm 2014 từ <<http://www.qdnd.vn/qdndsite/vi-vn/61/43/phan-tich/bai-2-no-xau-nguyen-nhan-va-loi-giai/215467.html>>
- Phan Hồng Mai, Chu Tuấn Vũ và Nguyễn Đức Kiên (2013), 'Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín nhiệm nhằm hạn chế nợ xấu tại các NHTM Việt Nam', *Hội thảo quốc tế: Nhìn lại nửa chặng đường thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 – 2015 và định hướng chiến lược*, tháng 10/2013, Hà Nội, Việt Nam.
- Phạm Thị Kim Ánh (2014), 'Nợ xấu Ngân hàng và các vấn đề cần xử lý'. *Tạp chí khoa học công nghệ*, số tháng 2 năm 2014.
- Phạm Thu Thủy và Đỗ Thị Thu Hà (2013), '*Đổi mới cách thức đo lường rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam trong quá trình tái cấu trúc hệ thống*' truy cập ngày 1 tháng 8 năm 2014 từ <<http://bank.bav.edu.vn/4980/news-detail/813297/2012-2013/doi-moi-cach-thuc-do-luong-rui-ro-tin-dung-tai-cac-nhtm-viet-nam-trong-qua-trinh>>

tai-cau-truc-he-thong-ths-pham-thu-thuy-do-thi-thu.html>.

- Poudel, R.P.S. (2013), 'Macroeconomic Determinants of Credit Risk in Nepalese Banking Industry'. Proceedings of 21st International Business Research Conference (ngày 10 đến 11 tháng 6 năm 2013), Ryerson University, Toronto, Canada, ISBN: 978-1-922069-25-2.
- Sharpe, W.F. (1963), 'A Simplified Model for Portfolio Analysis', *Management Science*, số 9, trang 27 đến 93.
- Shehzad, C.T., Haan, J. và Scholten, B. (2010), 'The impact of bank ownership concentration on impaired loans and capital adequacy', *Journal of Banking & Finance*, số 34, trang 399-408.
- Shrieves, R., và Dahl, D. (1992), 'The relationship between risk and capital in commercial banks', *Journal of Banking and Finance*, số 16, trang 439 đến 457.
- Thanh Xuân (2013), 'Ngân hàng Nhà nước cảnh báo rủi ro từ cho vay khách hàng cá nhân' truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2014 từ <<http://www.thanhvien.com.vn/pages/20130916/nhnn-can-h-bao-rui-ro-tu-cho-vay-ca-nhan.aspx>>
- Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 254/QĐ-TTg phê duyệt đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015"*, ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2012.
- Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 843/QĐ-TTg phê duyệt đề án xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng và Đề án thành lập Công ty Quản lý tài sản Việt Nam – VAMC*, ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2013.
- Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Chính sách - VEPR (2014), 'Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam năm 2013' truy cập ngày 5 tháng 8 năm 2014 từ . <<http://vepr.org.vn/533/news-detail/576938/su-kien-gan-day/cong-bo-bao-cao-thuong-nien-kinh-te-viet-nam-2013.html>>
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2014), 'Báo cáo tổng quan thị trường tài chính năm 2013', truy cập ngày 28 tháng 7 năm 2014 từ <http://www.tapchitaichinh.vn/Uploaded/tranhuyentrang/2014_05_26/bao_cao_tong_quan_thi_truong_tai_chinh.pdf>
- Vazquez, F., Tabak, B.M. và Souto, M. (2012), 'A macro stress test model of credit risk for the Brazilian banking sector', *Journal of Financial Stability*, số 8, tập 2, trang 69 đến 83.
- Vogiazas, S.D và Nikolaidou, E. (2011), 'Credit risk determinants in the Bulgarian banking system and the Greek twin crises', truy cập ngày 2 tháng 8 năm 2014 từ <<http://mibes.teilar.gr/proceedings/2011/oral/14.pdf>>.

Determinants of non-performing loans of the Vietnam commercial banks

Abstract:

Regardless of the efforts of the Vietnam financial institutions, the non-performing loan rate has been increased over 4% since April 2014 and continued to increase to 4.84% in June 2014. This situation can be regarded as a requirement to propose more effective resolutions for the issues on non-performing loans, which are considered as an important component in the project of restructuring credit institutions for the period 2011-2015. Using a panel data set from 16 joint stock commercial banks from 2011 to 2013, along with exploring 8 financial and non-financial variables as well as other dummy ones, the authors found out 6 variables having impacts on the non-performing loan rate by applying a linear regression method. These variables include the proportion of outstanding corporate credit, outstanding long-term credit and outstanding construction-real estate credit over total outstanding loans, capital adequacy ratio (CAR), the number of years in operation, and the number of company members.

Thông tin tác giả:

* **Phan Hồng Mai**, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Ngân hàng – Tài chính

- Tạp chí tiêu biểu từng đăng tải công trình nghiên cứu: Kinh tế và phát triển

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: hongmaiktqd@yahoo.com

****Cao Đức Anh**, sinh viên lớp Tài chính quốc tế 53, Đại học Kinh tế Quốc dân

Thông tin liên lạc: caoducanh89@gmail.com